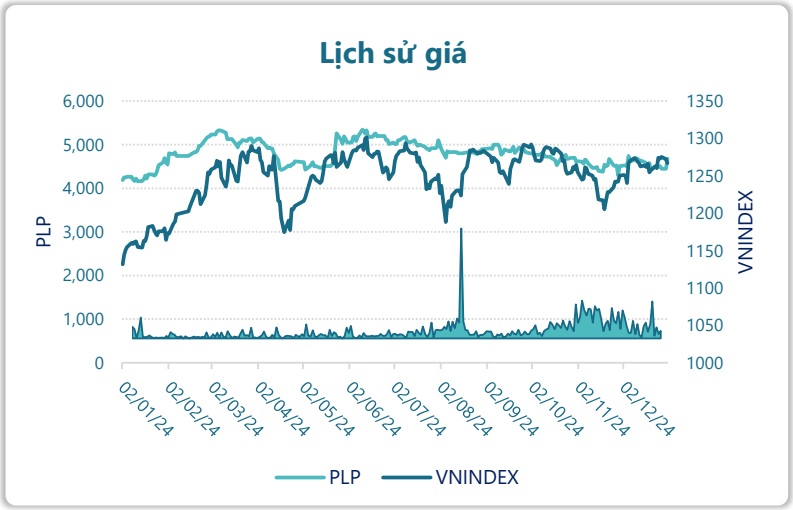
FireAnt

CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (HSX: PLP)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**4,680**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,340
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,160
SL cổ phiếu LH	69,999,847
KLGD BQ 20 phiên (CP)	32,380
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	328
P/E	92.9
EPS	50

DT thuần

Q4/24

638

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 121| 23.5%

YoY: ▲ 143| 29.0%

LN sau thuế

Q4/24

1.84

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.53| 493%

YoY: ▲ 5.53| 150%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

3.2%

+/- YoY: ▼ 1.1%

DT thuần

2024

2,039

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 233| 12.9%

LN sau thuế

2024

3.53

tỷ VNĐ

YoY: ▼7.57| -68.2%

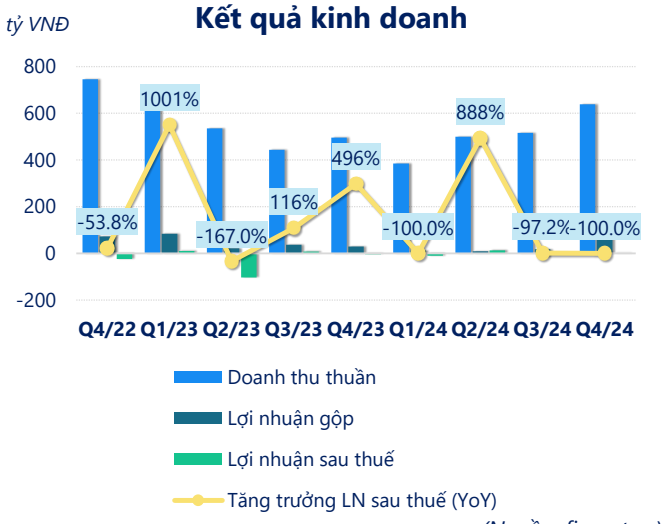
ROE

2024

0.4%

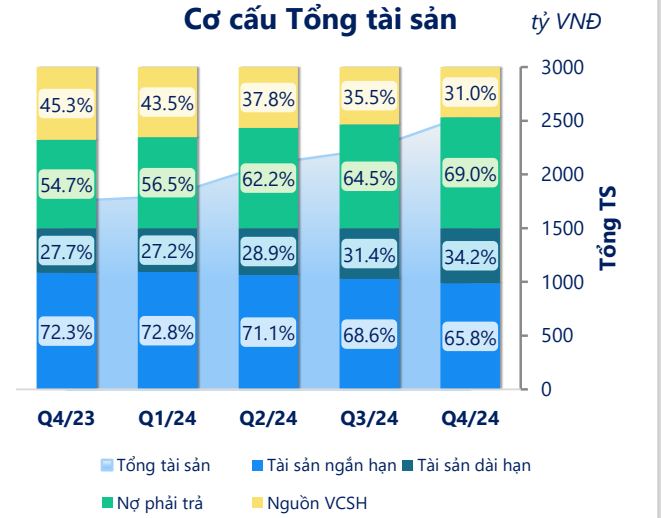
+/- YoY: ▼ 0.7%

Kết quả kinh doanh



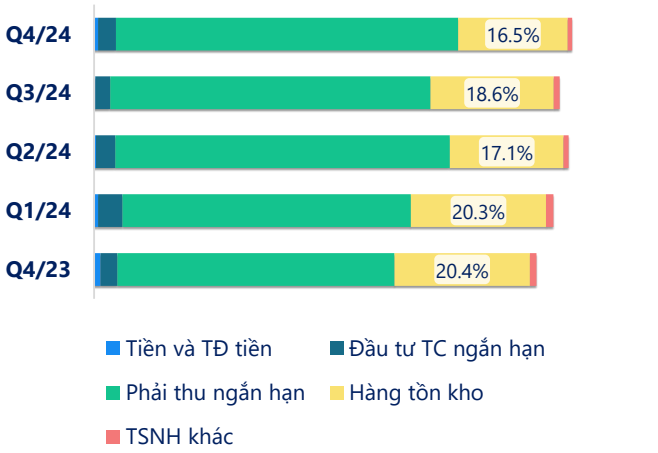
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



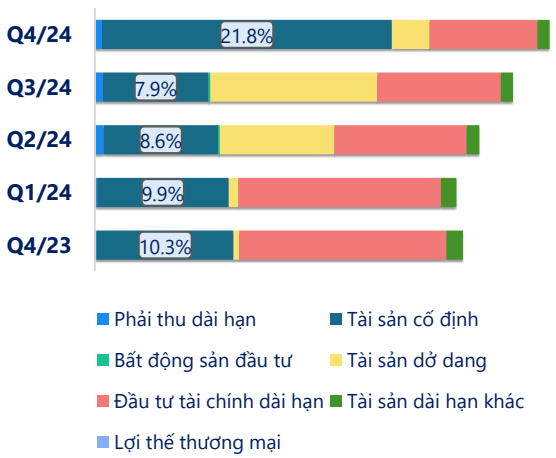
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



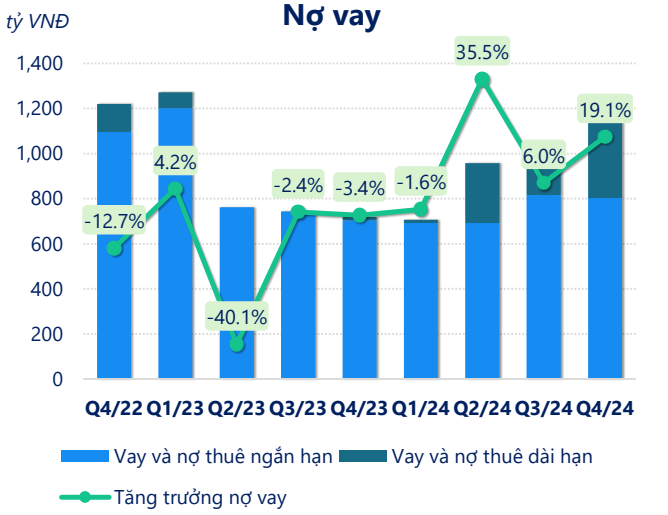
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



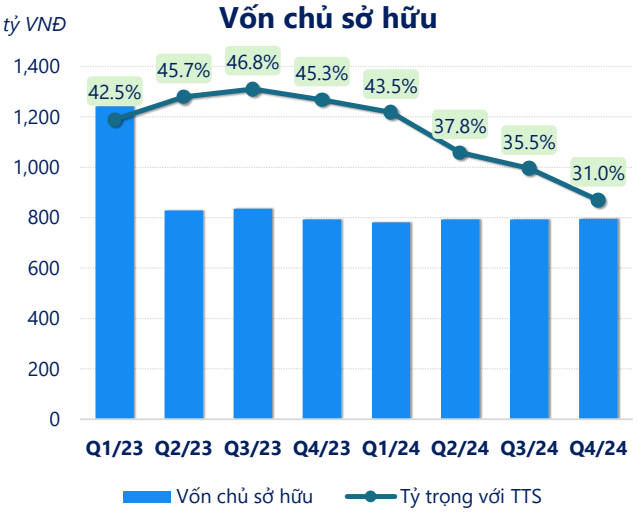
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



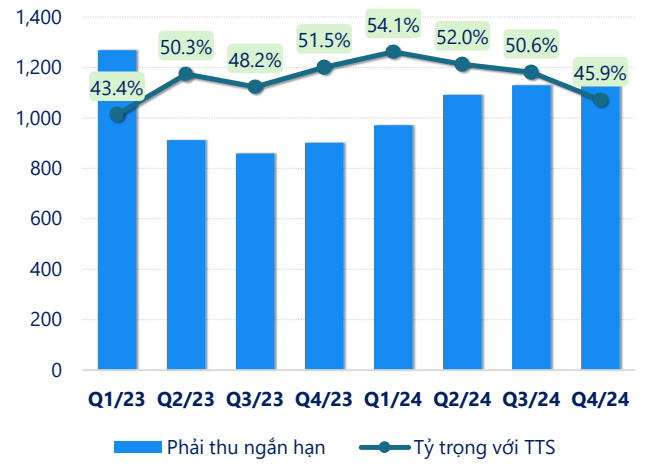
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



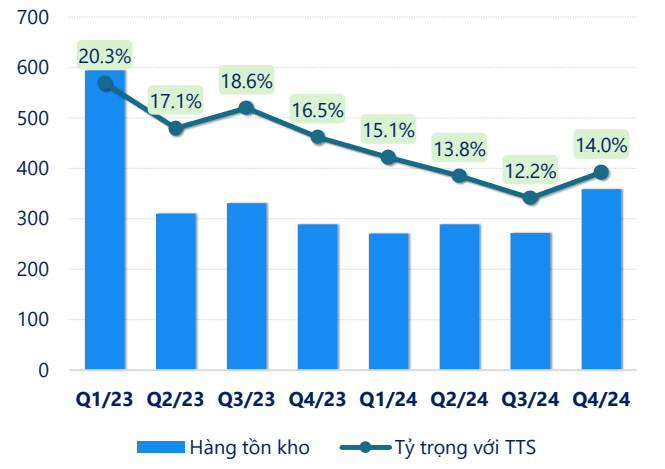
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



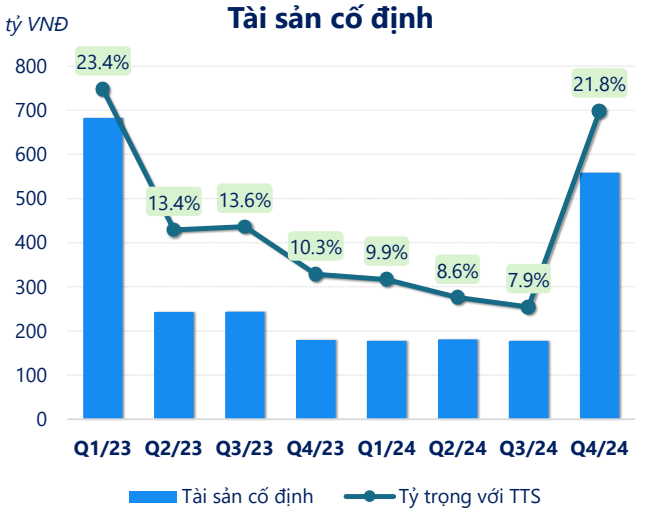
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



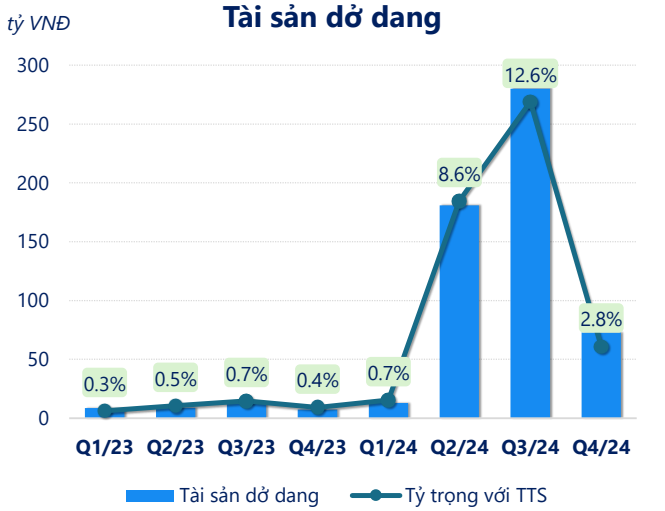
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



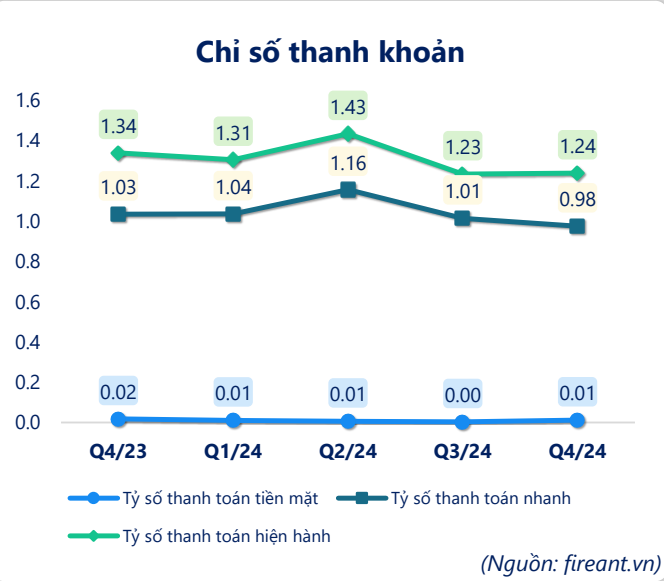
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



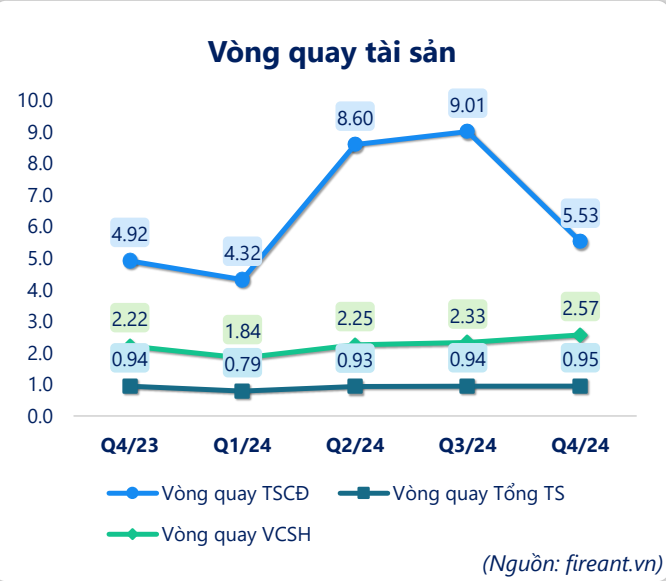
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**1,752**	**1,795**	**2,098**	**2,231**	**2,561**
Tài sản ngắn hạn	**1,267**	**1,307**	**1,491**	**1,530**	**1,685**
Tiền và tương đương tiền	17.1	11.0	6.11	4.03	15.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	47.2	38.5	69.5	73.0	76.3
Phải thu ngắn hạn	902	971	1,091	1,130	1,175
Hàng tồn kho	289	271	289	272	359
Tài sản ngắn hạn khác	11.9	16.0	36.3	51.1	59.4
Tài sản dài hạn	**485**	**488**	**607**	**702**	**876**
Phải thu dài hạn	2.75	2.87	13.4	13.4	13.4
Tài sản cố định	180	178	181	177	558
Bất động sản đầu tư	0	0	3.00	3.08	0
Tài sản dở dang	7.46	12.9	181	280	73.0
Đầu tư tài chính dài hạn	273	274	208	207	207
Tài sản dài hạn khác	22.0	21.2	20.5	20.3	23.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**959**	**1,015**	**1,306**	**1,438**	**1,766**
Nợ ngắn hạn	**945**	**1,001**	**1,040**	**1,239**	**1,360**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	704	693	692	816	803
Phải trả người bán ngắn hạn	103	102	134	148	171
Nợ dài hạn	13.9	13.9	266	199	406
Vay và nợ thuê dài hạn	13.9	13.9	266	199	406
Nguồn vốn chủ sở hữu	**793**	**781**	**793**	**793**	**795**
Vốn chủ sở hữu	**793**	**781**	**793**	**793**	**795**
Vốn điều lệ	700	700	700	700	700
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)